

Số: 271 /QĐ-UBND

Kon Tum, ngày 25 tháng 3 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt danh mục khu vực đấu giá quyền khai thác
khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường
trên địa bàn tỉnh Kon Tum năm 2016.**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010;

Căn cứ Nghị định số 15/2012/NĐ-CP ngày 09/3/2012 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;

Căn cứ Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 của Chính phủ Quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản;

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 114/TTr-STNMT ngày 18/3/2016,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt danh mục khu vực đấu giá quyền khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trên địa bàn tỉnh Kon Tum năm 2016, cụ thể như sau:

Tổng số điểm mỏ trong danh mục khu vực đấu giá quyền khai thác khoáng sản: 37 điểm mỏ, trong đó:

- Cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường: 27 điểm mỏ (chưa thăm dò, phê duyệt trữ lượng).

- Đá làm vật liệu xây dựng thông thường: 08 điểm mỏ (chưa thăm dò, phê duyệt trữ lượng);

- Sét: 02 điểm mỏ (chưa thăm dò, phê duyệt trữ lượng).

(có danh mục cụ thể kèm theo)

Điều 2. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành có liên quan và UBND các huyện, thành phố:

- Tổ chức quản lý và triển khai thực hiện theo đúng theo quy định của pháp luật hiện hành.

- Lập Kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản trình UBND tỉnh phê duyệt theo đúng quy định. Thông báo công khai tại trụ sở cơ quan và Trang thông tin điện tử của Sở Tài nguyên và Môi trường, Cổng thông tin điện tử tỉnh Kon Tum danh mục khu vực đấu giá quyền khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trên địa bàn tỉnh Kon Tum năm 2016.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Thủ trưởng các Sở, ban ngành có liên quan; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận: 

- Như Điều 3;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Tổng cục Địa chất và Khoáng sản;
- Sở Xây dựng, Sở Công Thương;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư;
- Sở Tài chính, Sở Tư pháp;
- Lãnh đạo VP.UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN3.

**T.M ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Đức Tuy

DANH MỤC KHU VỰC ĐẤU GIÁ QUYỀN KHAI THÁC KHOÁNG SẢN NĂM 2016
(Kèm theo Quyết định số 271/QĐ-UBND ngày 25/3/2016 của UBND tỉnh Kon Tum)

I. Cát sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường:

Tên khu vực	Tọa độ		Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích đưa ra đấu giá (ha)	Hiện trạng	Trữ lượng, tài nguyên dự báo đưa ra đấu giá (1000m ³)	Ghi chú
	X	Y					
1. Huyện Sa Thầy							
Địa điểm: Làng Le, xã Mô Rai (theo QH là làng Le Rơ Man, xã Mô Rai)							
Điểm mỏ số 1							
1	1.588.520	502.970	36,6	1	Mỏ chưa thăm dò, chưa có khai trường khai thác, diện tích phân bổ cát sỏi khả thi cho thăm dò khai thác	50	Số hiệu quy hoạch 162A
2	1.588.549	503.065					
3	1.588.454	503.095					
4	1.588.424	502.999					
Địa điểm: Thôn 1, thị trấn Sa Thầy (theo QH là thôn 5, thị trấn Sa Thầy)							
Điểm mỏ số 2							
1	1.592.177	533.388	5,8	0,98	Mỏ chưa thăm dò, khu vực khảo sát trước đây đã có hoạt động khai thác, hiện vẫn còn bãi đất rộng và đường giao thông vào tới mỏ	49	Số hiệu quy hoạch 149
2	1.592.114	533.320					
3	1.592.057	533.323					
4	1.592.069	533.244					
5	1.592.114	533.254					
6	1.592.159	533.278					
7	1.592.205	533.361					
Địa điểm: Làng Lung, xã Ya Xiêr: gồm 2 vị trí							
Vị trí 1							
Điểm mỏ số 3							
1	1.589.712	532.206	41,6	0,96	Mỏ chưa thăm dò, khu vực khảo sát trước đây đã có hoạt động khai thác, hiện vẫn còn bãi đất rộng và đường giao thông vào tới mỏ	48	Số hiệu quy hoạch 155
2	1.589.669	532.259					
3	1.589.581	532.186					
4	1.589.637	532.107					

Vị trí 2								
Điểm mỏ số 4								
1	1.589.453	532.060	41,6	0,99	Mỏ chưa thăm dò, khu vực khảo sát trước đây đã có hoạt động khai thác, hiện vẫn còn bãi đất rộng và đường giao thông vào tới mỏ	49,5	Số hiệu quy hoạch 155	
2	1.589.380	531.981						
3	1.589.443	531.913						
4	1.589.521	532.009						
2. Huyện Kon Rẫy								
Địa điểm: Sông Đăk Pơ Ne thuộc thôn 3, thị trấn Đăk Rve (theo QH là Sông Đăk Pơ Ne, thôn 7, thị trấn Đăk Rve)								
Điểm mỏ số 5								
1	1.606.061	582.098	18,2	0,96	Mỏ chưa thăm dò, chưa có hoạt động khai thác trước đây. Khoáng sản là các trầm tích của sông Đăk Pơ Ne	48	Số hiệu quy hoạch 133	
2	1.606.059	582.137						
3	1.605.947	582.129						
4	1.605.815	582.108						
5	1.605.820	582.068						
6	1.605.941	582.089						
Địa điểm: Sông Đăk Pơ Ne thuộc thôn 4, thôn 5 xã Tân Lập (theo QH là thôn 5 xã Tân Lập)								
Điểm mỏ số 6								
1	1.602.893	579.613	30,8	0,95	Mỏ chưa thăm dò, chưa có hoạt động khai thác trước đây. Khoáng sản là các trầm tích của sông Đăk Pơ Ne	47,5	Số hiệu quy hoạch 135 Đã đưa ra đấu giá năm 2015 nhưng không có doanh nghiệp tham gia	
2	1.602.879	579.641						
3	1.602.753	579.614						
4	1.602.604	579.637						
5	1.602.594	579.606						
6	1.602.751	579.580						
Địa điểm: Sông Đăk Pơ Ne thuộc thôn 4, thôn 5 xã Tân Lập (theo QH là thôn 5 xã Tân Lập)								
Điểm mỏ số 7								
1	1.602.756	577.644	12,6	0,96	Mỏ chưa thăm dò, chưa có hoạt động khai thác trước đây. Khoáng sản là các trầm tích của sông Đăk Pơ Ne	48	Số hiệu quy hoạch 136 Đã đưa ra đấu giá năm 2015 nhưng không có doanh nghiệp	
2	1.602.610	577.683						
3	1.602.456	577.788						
4	1.602.439	577.763						
5	1.602.591	577.660						
6	1.602.750	577.620						

tham gia

3. Huyện Ia H'Drai

Địa điểm: Sông Sa Thầy, phía Nam Đồn biên phòng 711: gồm 2 vị trí

Vị trí 1

Điểm mỏ số 8

1	1.564.154	494.575	15,8	0,98	Mỏ chưa thăm dò, khu vực khảo sát chưa có hoạt động khai thác trước đây, có đường giao thông vào tới mỏ	49	Số hiệu quy hoạch 165
2	1.564.136	494.599					
3	1.563.904	494.402					
4	1.563.924	494.374					

Vị trí 2

Điểm mỏ số 9

1	1.562.477	494.316	15,8	0,91	Mỏ chưa thăm dò, khu vực khảo sát chưa có hoạt động khai thác trước đây, có đường giao thông vào tới mỏ	45,5	Số hiệu quy hoạch 165
2	1.562.457	494.336					
3	1.562.227	494.143					
4	1.562.252	494.121					

Địa điểm: Thôn 9, xã Ia Toi

Điểm mỏ số 10

1	1.556.776	512.582	73	0,98	Mỏ chưa thăm dò, khu vực khảo sát chưa có hoạt động khai thác trước đây, có đường giao thông vào tới mỏ	49	Số hiệu quy hoạch 168C
2	1.556.769	512.607					
3	1.556.430	512.524					
4	1.556.438	512.495					

Địa điểm: Sông Sa Thầy, cạnh đồn BP 713, xã Ia Dal

Điểm mỏ số 11

1	1.551.841	494.377	34	0,99	Mỏ chưa thăm dò, khu vực khảo sát chưa có hoạt động khai thác trước đây, có đường giao thông vào tới mỏ	49,5	Số hiệu quy hoạch 171
2	1.551.826	494.403					
3	1.551.539	494.246					
4	1.551.556	494.220					

4. Huyện Đắk Tô

Địa điểm: Sông Pô Kô, thôn 4, xã Tân Cảnh (theo QH là thôn 3,4,5 xã Tân Cảnh)

Điểm mỏ số 12

1	1.621.385	528.104	49,8	0,99	Mỏ chưa thăm dò, khu vực khảo sát trước đây đã có khai thác cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường. Diện tích phân bố cát sỏi khả thi cho thăm dò khai thác 0,99 ha	49,5	Số hiệu quy hoạch 71 Đã đưa ra đấu giá năm 2015 nhưng
2	1.621.386	528.011					
3	1.621.280	528.010					
4	1.621.278	528.103					

							không có doanh nghiệp tham gia
Địa điểm: Sông Đăk Pxi, Thôn 5, xã Diên Bình							
Điểm mỏ số 13							
1	1.616.836	542.565	9,3	0,84	Mỏ chưa thăm dò, khu vực khảo sát trước đây đã có khai thác cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường. Diện tích phân bố cát sỏi khả thi cho thăm dò khai thác 0,84 ha	42	Số hiệu quy hoạch 75 Đã đưa ra đấu giá năm 2015 nhưng không có doanh nghiệp tham gia
2	1.616.912	542.587					
3	1.616.936	542.488					
4	1.616.861	542.460					
Địa điểm: Sông Te Pen 2, xã Đăk Trăm: gồm 2 vị trí							
Vị trí 1: Đoạn qua thôn Đăk Rô Gia, xã Đăk Trăm							
Điểm mỏ số 14							
1	1.632.928	537.767	28,1	0,91	Mỏ chưa thăm dò, khu vực khảo sát trước đây đã có khai thác cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường. Diện tích phân bố cát sỏi khả thi cho thăm dò khai thác 0,91 ha	45,5	Số hiệu quy hoạch 59
2	1.632.961	537.857					
3	1.633.058	537.819					
4	1.633.032	537.746					
Vị trí 2: Đoạn qua thôn Tê Pheo, xã Đăk Trăm							
Điểm mỏ số 15							
1	1.633.347	538.456	28,1	0,90	Mỏ chưa thăm dò, khu vực khảo sát trước đây đã có khai thác cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường. Diện tích phân bố cát sỏi khả thi cho thăm dò khai thác 0,9ha	45	Số hiệu quy hoạch 59
2	1.633.425	538.535					
3	1.633.474	538.490					
4	1.633.398	538.392					
5	1.633.342	538.446					
Địa điểm: Thôn Đăk Tông, xã Ngọc Tụ: gồm 2 vị trí							
Vị trí 1:							
Điểm mỏ số 16							
1	1.627.179	529.842					
2	1.627.202	529.852					
3	1.627.179	529.905					
4	1.627.138	529.912					
5	1.627.118	529.942					

6	1.627.047	529.992	9,6	0,95	Mỏ chưa thăm dò, khu vực khảo sát trước đây chưa có khai thác cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường. Diện tích phân bố cát sỏi khả thi cho thăm dò khai thác 0,95 ha	47,5	Số hiệu quy hoạch 65
7	1.627.016	529.950					
8	1.627.046	529.912					
9	1.627.077	529.926					
10	1.627.167	529.835					

Vị trí 2

Điểm mỏ số 17

1	1.625.837	530.168	9,6	0,94	Mỏ chưa thăm dò, khu vực khảo sát trước đây chưa có khai thác cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường. Diện tích phân bố cát sỏi khả thi cho thăm dò khai thác 0,9 ha	47	Số hiệu quy hoạch 65
2	1.625.840	530.205					
3	1.625.929	530.123					
4	1.625.976	530.129					
5	1.626.015	530.052					
6	1.626.014	529.978					
7	1.625.979	529.994					
8	1.625.948	530.097					
9	1.625.921	530.106					

Địa điểm: Khối 1, thị trấn Đắk Tô

Vị trí 1: Đoạn qua Khối 1, thị trấn Đắk Tô

Điểm mỏ số 18

1	1.621.906	535.648	10,8	0,90	Mỏ chưa thăm dò, khu vực khảo sát trước đây đã có khai thác cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường. Diện tích phân bố cát sỏi khả thi cho thăm dò khai thác 0,9ha	45	Số hiệu quy hoạch 70 <i>Đã đưa ra đấu giá năm 2015 nhưng không có doanh nghiệp tham gia</i>
2	1.621.924	535.715					
3	1.622.010	535.737					
4	1.622.026	535.741					
5	1.622.009	535.628					
6	1.621.978	535.638					

Vị trí 2: Đoạn qua Khối 3, thị trấn Đắk Tô

Điểm mỏ số 19

1	1.621.760	536.013	10,8	0,78	Mỏ chưa thăm dò, khu vực khảo sát trước đây đã có khai thác cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường. Diện tích phân bố cát sỏi khả thi cho thăm dò khai thác 0,78 ha	39	Số hiệu quy hoạch 70 <i>Đã đưa ra đấu giá năm 2015 nhưng không có</i>
2	1.621.888	535.998					
3	1.621.919	535.944					
4	1.621.875	535.914					
5	1.621.846	535.964					
6	1.621.768	535.961					

							doanh nghiệp tham gia
Địa điểm: Thôn Đắk Rao Lớn, thị trấn Đắk Tô							
Điểm mỏ số 20							
1	1.620.216	536.459	35,4	0,84	Mỏ chưa thăm dò, khu vực khảo sát trước đây đã có khai thác cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường. Diện tích phân bố cát sỏi khả thi cho thăm dò khai thác 0,84 ha	42	Số hiệu quy hoạch 72 Đã đưa ra đấu giá năm 2015 nhưng không có doanh nghiệp tham gia
2	1.620.217	536.405					
3	1.620.343	536.355					
4	1.620.350	536.427					
5. Huyện Đắk Glei							
Địa điểm: Thôn Đắk Gô, xã Đắk Kroong							
Điểm mỏ số 21							
1	1.654.783	524.361	18,4	6	Mỏ chưa thăm dò, khu vực khảo sát chưa có hoạt động khai thác trước đây, có đường giao thông vào tới mỏ	300	Số hiệu quy hoạch 26
2	1.654.783	524.410					
3	1.653.873	524.224					
4	1.653.895	524.165					
Địa điểm: Thôn Đắk Wát, xã Đắk Kroong							
Điểm mỏ số 22							
1	1.656.499	524.283	2,5	2,5	Mỏ chưa có hoạt động khai thác, bến bãi tập kết. Khoáng sản là các trầm tích thuộc sông Pô Kô với lượng cát lộ thiên tập trung chủ yếu phía bờ phải theo hướng dòng chảy.	125	Số hiệu quy hoạch 25
2	1.656.518	524.241					
3	1.656.961	524.152					
4	1.656.970	524.202					
6. Huyện Ngọc Hồi							
Địa điểm: Sông Đắk Pô Kô, thị trấn Plei Kần (Giáp ranh huyện Đắk Tô)							
Điểm mỏ số 23							
1	1.625.477	523.648	53,5	1	Mỏ chưa thăm dò, có bãi khai thác củ đã sử dụng khai thác cát trước đây. Khoáng sản là các trầm tích của sông Đắk Pô Kô	50	Số hiệu quy hoạch 47 Đã đưa ra đấu giá năm 2015 nhưng không có doanh nghiệp
2	1.625.477	523.693					
3	1.625.259	523.682					
4	1.625.260	523.635					

								tham gia
7. Huyện Tu Mơ Rông								
Địa điểm: Sông Đắk Long và sông Đắk Pxi, xã Tê Xăng (theo QH là sông Đắk Long, xã Xê Tăng)								
Điểm mỏ số 24								
1	1.649.736	551.719	3,5	3,5	Mỏ chưa thăm dò, đã có khai trường khai thác, nay đã dừng hoạt động, hiện là đất sông suối do UBND xã quản lý và đất nông nghiệp do hộ gia đình cá nhân sử dụng. Điểm mỏ cách đường Quốc lộ 40B (tỉnh lộ 672) khoảng 100m	175	Số hiệu quy hoạch 87	
2	1.649.729	551.758						
3	1.649.325	551.625						
4	1.649.301	551.587						
5	1.649.669	551.439						
6	1.649.705	551.448						
8. Huyện Kon Plông								
Địa điểm: Thôn Đắk Chun, xã Măng Bút (Giáp ranh huyện Tu Mơ Rông)								
Điểm mỏ số 25								
1	1.651.807	569.667	12,1	1	Mỏ chưa thăm dò, chưa có khai trường khai thác	50	Số hiệu quy hoạch 96	
2	1.651.768	569.724						
3	1.650.954	570.312						
4	1.650.881	570.257						
Địa điểm: Thôn Cơ Chát 1, xã Măng Bút								
Điểm mỏ số 26								
1	1.646.799	571.912	2,7	1	Mỏ chưa thăm dò, chưa có khai trường khai thác	50	Số hiệu quy hoạch 98 Đã đưa ra đấu giá năm 2015 nhưng không có doanh nghiệp tham gia	
2	1.646.787	571.942						
3	1.646.344	571.958						
4	1.646.361	571.918						
Địa điểm: Thôn Tu Nông 1, xã Măng Bút								
Điểm mỏ số 27								
1	1.645.023	572.801	4,3	1	Mỏ chưa thăm dò, chưa có khai trường khai thác	50	Số hiệu quy hoạch 99	
2	1.644.997	572.846						
3	1.644.473	573.075						
4	1.644.443	573.014						

II. Đá làm vật liệu xây dựng thông thường:

Tên khu vực	Tọa độ		Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích đưa ra đấu giá (ha)	Hiện trạng	Trữ lượng, tài nguyên dự báo đưa ra đấu giá (1000m ³)	Ghi chú
	X	Y					
1. Thành phố Kon Tum							
Địa điểm: Ia Mul, xã Ia Chim							
Điểm mỏ số 28							
1	1.576.112	545.994	6,5	2	Mỏ chưa thăm dò, khu mỏ có khe suối nhỏ chảy qua, tầng đá lộ ra có bề dày khoảng 3-4m	200	Số hiệu quy hoạch 193A
2	1.576.112	546.316					
3	1.575.912	546.316					
4	1.575.912	545.994					
2. Huyện Sa Thầy							
Địa điểm: Xã Sa Nhơn: gồm 2 vị trí							
Vị trí 1							
Điểm mỏ số 29							
1	1.604.079	536.237	10	7	Mỏ chưa thăm dò, khu vực khảo sát có đường giao thông vào tới mỏ	210	Số hiệu quy hoạch 143
2	1.604.357	535.959					
3	1.604.081	535.744					
4	1.603.953	536.145					
Vị trí 2							
Điểm mỏ số 30							
1	1.603.849	536.069	5,1	5,1	Mỏ chưa thăm dò, khu vực khảo sát có đường giao thông vào tới mỏ	153	Số hiệu quy hoạch 144
2	1.603.884	535.971					
3	1.603.915	535.713					
4	1.603.819	535.688					
5	1.603.685	535.987					
Địa điểm: Làng Le Mơ Ran, xã Mô Rai							
Điểm mỏ số 31							
1	1.588.077	503.930	30,6	15	Mỏ chưa thăm dò, khu vực khảo sát chưa có khai trường khai thác, có đường giao thông vào tới mỏ	450	Số hiệu quy hoạch 160
2	1.587.966	504.219					
3	1.587.446	504.060					
4	1.587.224	503.803					

5	1.587.524	503.551					
3. Huyện Tu Mơ Rông							
Địa điểm: Làng Đăk Kìng 1, xã Ngọc Lâm							
Điểm mỏ số 32							
1	1.654.083	554.705	15	2	Mỏ mới chưa được điều tra thăm dò, khu vực khảo sát chưa có khai trường, hiện nông dân đang canh tác, đã có đường vào khu mỏ	60	Số hiệu quy hoạch 84
2	1.653.833	554.801					
3	1.653.778	554.950					
4	1.654.020	555.200					
5	1.654.301	555.092					
Địa điểm: Làng Kạch Nhỏ, xã Đăk Sao							
Điểm mỏ số 33							
1	1.651.101	536.093	10	1,5	Mỏ chưa thăm dò, khu vực khảo sát chưa có khai trường, hiện là đất trồng cây hàng năm nhân dân đang canh tác, có đường đất vào điểm mỏ, điểm mỏ cách tỉnh lộ 678 khoảng 1,5km	45	Số hiệu quy hoạch 86
2	1.650.661	536.031					
3	1.650.545	536.211					
4	1.651.140	536.291					
Địa điểm: Làng Đăk Chum 2, xã Tu Mơ Rông							
Điểm mỏ số 34							
1	1.648.729	550.438	17,5	3	Mỏ chưa thăm dò, khu vực khảo sát chưa có khai trường hiện được người dân trồng cây hàng năm và một số diện tích đất rừng được giao cho người dân quản lý. Mỏ có đường đất đi vào từ đường Quốc lộ 40B và cách khoảng 3km.	90	Số hiệu quy hoạch 88
2	1.648.453	549.690					
3	1.648.263	549.727					
4	1.648.389	550.162					
5	1.648.551	550.542					
4. Huyện Ia H'Drai							
Địa điểm: Xã Ia Toi							
Điểm mỏ số 35							
1	1.559.124	497.900	25	10	Mỏ chưa thăm dò, chưa có khai trường, có đường giao thông vào tới mỏ	300	Số hiệu quy hoạch 167
2	1.558.826	498.057					
3	1.559.101	498.761					
4	1.559.388	498.654					

III. Sét:

Tên khu vực	Tọa độ		Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích đưa ra đấu giá (ha)	Hiện trạng	Trữ lượng, tài nguyên dự báo đưa ra đấu giá (1000m ³)	Ghi chú
	X	Y					
Thành phố Kon Tum							
Địa điểm: Thôn Đăk Chỏa, xã Vinh Quang							
Điểm mỏ số 36							
1	1.594.787	551.632	77,3	20	Mỏ chưa thăm dò, đất trồng và một phần trồng cây lâu năm (cao su), hiện đang được người dân khai thác sét làm gạch ngói	500	Số hiệu quy hoạch 174
2	1.594.486	551.748					
3	1.595.046	552.299					
4	1.595.300	552.299					
Huyện Tu Mơ Rông							
Địa điểm: Làng Ba Tu 2, xã Ngọc Yêu							
Điểm mỏ số 37							
1	1.647.040	563.895	25,2	3	Mỏ chưa thăm dò hiện nhân dân đang trồng cây hàng năm và một số diện tích đất giao cho dân quản lý, bảo vệ. Điểm mỏ nằm gần trục đường giao thông Ngọc Hoàng- Măng Bút thuận tiện giao thông đi lại	45	Số hiệu quy hoạch 90
2	1.646.926	564.049					
3	1.646.828	563.942					
4	1.646.460	563.929					
5	1.646.453	563.604					
6	1.646.612	563.457					
7	1.646.785	563.373					
8	1.646.938	563.592					
9	1.647.040	563.895					

Ghi chú:

- Tổng cộng có 37 điểm mỏ đá, cát, sét; trong đó: 27 điểm mỏ cát, sỏi; 08 điểm mỏ đá và 02 điểm mỏ sét.
- Các điểm trên nằm trong Quyết định quy hoạch số 71/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh Kon Tum, tài nguyên dự báo được xác định căn cứ theo tỷ lệ diện tích và nhân với số năm trong kỳ quy hoạch giai đoạn đến 2020 (nhân 5 năm).